

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔ KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Tấn Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên
Ông Trần Nhất Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Vĩnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Tổ kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hương	Tổ trưởng
Ông Phạm Sĩ Huân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hoài	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Hoài	Trưởng ban
Bà Trần Thị Minh Hà	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Lương Minh, Tổng giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Số: 290/2021/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 07 năm 2021, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo soát xét và kiểm toán này, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.381.338.457	64.152.879.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.153.887.711	14.105.274.346
1. Tiền	111		746.260.424	405.689.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.407.627.287	13.699.584.460
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.448.767.120	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	15.448.767.120	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.545.613.865	24.965.949.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.044.592.922	24.456.924.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	139.200.000	139.200.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	361.820.943	369.824.980
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	530.948.812	433.348.979
1. Hàng tồn kho	141		530.948.812	433.348.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.702.120.949	9.648.306.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	169.547.210	83.632.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.835.878.674	8.757.046.325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	696.695.065	807.628.370
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466.216.511.636	484.481.515.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		457.924.185.809	476.154.285.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	452.882.811.136	471.100.322.250
Nguyên giá	222		650.071.894.466	649.825.169.739
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.189.083.330)	(178.724.847.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.041.374.673	5.053.963.287
Nguyên giá	228		5.142.799.409	5.142.799.409
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.424.736)	(88.836.122)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.675.946.502	4.451.370.213
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	4.675.946.502	4.451.370.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.616.379.325	3.875.860.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.402.940.318	1.669.571.024
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.213.439.007	2.206.289.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522.597.850.093	548.634.395.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.189.617.243	191.669.897.515
I. Nợ ngắn hạn	310		21.481.011.886	33.961.292.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	108.660.256	90.293.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.500.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.531.019.182	6.435.944.815
4. Phải trả người lao động	314		781.792.301	4.809.102.643
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	499.327.149	586.029.384
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	17.024.498.116	3.209.781.283
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	-	17.247.328.223
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.482.214.882	1.582.812.520
II. Nợ dài hạn	330		146.708.605.357	157.708.605.320
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	146.708.605.357	157.708.605.320
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.408.232.850	356.964.497.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	354.408.232.850	356.964.497.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		333.398.910.000	333.398.910.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.398.910.000	333.398.910.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.131.301.456	1.131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.913.021.394	22.469.286.238
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		2.960.971.317	2.730.376.067
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.952.050.077	19.738.910.171
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522.597.850.093	548.634.395.209



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2021

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thùy Dương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Ma số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	56.416.719.872	31.724.700.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.416.719.872	31.724.700.076
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	28.119.484.372	20.020.377.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.297.235.500	11.704.322.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	692.156.589	526.897.895
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.585.233.747	8.471.065.673
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.584.210.751	8.466.200.205
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	4.515.031.818	4.455.774.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.889.126.524	(695.619.507)
11. Thu nhập khác	31		12.320.000	166.768.000
12. Chi phí khác	32		25.930.342	166.768.000
13. Lợi nhuận khác	40		(13.610.342)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.875.516.182	(695.619.507)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	923.466.105	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.952.050.077	(695.619.507)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	508	(21)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	508	(21)



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2021

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thủy Dương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.875.516.182	(695.619.507)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.476.824.455	11.478.636.292
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.022.996	3.506.969
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(692.156.589)	(522.032.427)
Chi phí lãi vay	06		6.584.210.751	8.466.200.205
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		42.245.417.795	18.730.691.532
3. Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.373.583.867	11.715.527.624
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104.749.833)	31.404.042
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.071.454.013)	(6.138.083.241)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		180.715.616	1.708.850.626
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.670.912.986)	(8.538.176.539)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(812.532.800)	(88.830.751)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.939.967.059)	(1.964.213.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.201.100.587	15.457.169.356
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(471.301.016)	(2.662.155.632)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(448.767.120)	(12.172.878.083)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		660.075.796	313.807.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(259.992.340)	(14.521.225.762)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(28.247.328.186)	(12.893.148.359)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(2.644.143.700)	(96.453.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.891.471.886)	(12.989.601.559)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		10.049.636.361	(12.053.657.965)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.105.274.346	16.811.580.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(1.022.996)	(3.506.969)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		24.153.887.711	4.754.415.298



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2021

Chị

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

hd

Huỳnh Thị Thủy Dương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 09 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09 tháng 01 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27 tháng 12 năm 2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 333.398.910.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	Việt Nam	246.989.600.000	74,08	246.989.600.000	74,08
Các cổ đông khác		86.409.310.000	25,92	86.409.310.000	25,92
Cộng		333.398.910.000	100	333.398.910.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Lông, Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị	Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12-

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy tính như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Phần mềm máy tính	5 – 10 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí dịch vụ kỹ thuật liên quan đến nhà máy Thủy điện Đăk - rông. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí dịch vụ kỹ thuật được ước tính dựa trên các hợp đồng liên quan đến chi phí thực tế đã phát sinh.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn Tỉnh Kon Tum áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án Đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		559.931.718		103.881.949
Tiền gửi ngân hàng		186.328.706		301.807.937
+ VND		183.449.866		298.918.801
+ USD	125,56 #	2.878.840	125,56 #	2.889.136
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		23.407.627.287		13.699.584.460
+ VND		23.124.466.487		13.415.410.960
+ USD	12.350,00 #	283.160.800	12.350,00 #	284.173.500
Cộng		24.153.887.711		14.105.274.346

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	15.448.767.120	15.448.767.120	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.448.767.120	15.448.767.120	15.000.000.000	15.000.000.000

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.044.592.922	24.456.924.308
Cộng	6.044.592.922	24.456.924.308
I trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	6.044.592.922	24.456.924.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	139.200.000	139.200.000
Cộng	139.200.000	139.200.000

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	56.127.247	-	24.046.454	-
Phải thu khác	305.693.696	-	345.778.526	-
Cộng	361.820.943	-	369.824.980	-

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	530.948.812	-	433.348.979	-
Cộng	530.948.812	-	433.348.979	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe và các chi phí khác	169.547.210	83.632.120
Cộng	169.547.210	83.632.120
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	437.914.605	474.083.637
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí khác	965.025.713	1.195.487.387
Cộng	1.402.940.318	1.669.571.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp /khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	3.263.677	974.109.202	5.641.671.987	8.355.014.746	3.263.677	3.687.451.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	693.431.388	-	923.466.105	812.532.800	804.364.693	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	158.356.380	864.920.258	721.429.561	-	14.865.683
Thuế tài nguyên	-	287.520.420	3.527.104.431	4.882.156.211	-	1.642.572.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	787.500	787.500	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	111.033.180	2.000.830.832	2.980.852.623	-	1.091.054.971
Cộng	696.695.065	1.531.019.182	12.964.781.113	17.758.773.441	807.628.370	6.435.944.815

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PI tiện vận tải, truyền dẫn	T/bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	428.219.990.319	204.800.520.710	15.779.690.737	489.467.973	535.500.000	649.825.169.739
XDCB hoàn thành	246.724.727	-	-	-	-	246.724.727
Phân loại lại	(1.881.935.959)	(501.506.948)	2.918.942.907	-	(535.500.000)	-
Tại ngày 30/06/2021	426.584.779.087	204.299.013.762	18.698.633.644	489.467.973	-	650.071.894.466
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	86.174.263.312	84.131.709.157	7.727.233.612	254.316.408	437.325.000	178.724.847.489
Khấu hao trong năm	10.442.770.751	7.533.028.178	415.498.074	46.163.838	26.775.000	18.464.235.841
Phân loại lại	(184.483.783)	236.274.071	412.309.712	-	(464.100.000)	-
Tại ngày 30/06/2021	96.432.550.280	91.901.011.406	8.555.041.398	300.480.246	-	197.189.083.330
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	342.045.727.007	120.668.811.553	8.052.457.125	274.270.172	98.175.000	471.100.322.250
Tại ngày 30/06/2021	330.152.228.807	112.398.002.356	10.143.592.246	188.987.727	-	452.882.811.136

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 289.328.172.316 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.310.774.270 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	4.857.693.636	285.105.773	5.142.799.409
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	4.857.693.636	285.105.773	5.142.799.409
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2021	-	88.836.122	88.836.122
Khấu hao trong năm	-	12.588.614	12.588.614
Tại ngày 30/06/2021	-	101.424.736	101.424.736
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	4.857.693.636	196.269.651	5.053.963.287
Tại ngày 30/06/2021	4.857.693.636	183.681.037	5.041.374.673

Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân – Giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 636281 được Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 11/10/2017.

Nguyên giá TSCĐ VH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 68.873.653 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ VH đúng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 0 VND.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án thủy điện Đăk Pône NMTĐ hồ A - hạng mục: Nâng đập hồ A và NMTĐ hồ B	2.141.436.917	2.141.436.917
Biệt thự PC3-INVEST	158.905.127	158.905.127
Dự án điện gió Tân Lập	2.375.604.458	2.029.789.258
Chương trình ERP	-	121.238.911
Cộng	4.675.946.502	4.451.370.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nhi Hà	43.222.300	43.222.300	43.222.300	43.222.300
Các đối tượng khác	65.437.956	65.437.956	47.071.027	47.071.027
Cộng	108.660.256	108.660.256	90.293.327	90.293.327
Trong đó, Phải trả người bán với bên liên quan - Xem thêm mục 8	14.094.300	14.094.300	25.473.981	25.473.981

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	202.485.046	289.187.281
Chi phí khác	296.842.103	296.842.103
Cộng	499.327.149	586.029.384

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.463.270	-
Cổ tức phải trả	16.918.867.300	2.893.065.500
Phải trả khác	75.167.546	316.715.783
Cộng	17.024.498.116	3.209.781.283
Trong đó, Phải trả khác với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	12.349.480.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ vay dài hạn đến hạn trả:	-	-	4.184.788.630	21.432.116.853	17.247.328.223	17.247.328.223
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt</i>	-	-	4.184.788.630	21.432.116.853	17.247.328.223	17.247.328.223
Cộng	-	-	4.184.788.630	21.432.116.853	17.247.328.223	17.247.328.223
Vay dài hạn:	146.708.605.357	146.708.605.357	-	10.999.999.963	157.708.605.320	157.708.605.320
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt</i>	146.708.605.357	146.708.605.357	-	10.999.999.963	157.708.605.320	157.708.605.320
Cộng	146.708.605.357	146.708.605.357	-	10.999.999.963	157.708.605.320	157.708.605.320

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 VND.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 27 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 5 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2020	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	21.071.092.718	355.566.304.174
Lỗi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	(695.619.507)	(695.619.507)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.516.578.001)	(1.516.578.001)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(154.193.150)	(154.193.150)
Số dư tại ngày 30/06/2020	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	18.704.702.060	353.199.913.516
Chia cổ tức	-	-	-	(16.669.945.500)	(16.669.945.500)
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	20.434.529.678	20.434.529.678
Tại ngày 01/01/2021	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	22.469.286.238	356.964.497.694
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.952.050.077	16.952.050.077
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.494.779.421)	(2.494.779.421)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(343.590.000)	(343.590.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(16.669.945.500)	(16.669.945.500)
Tại ngày 30/06/2021	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	19.913.021.394	354.408.232.850

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021.

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	246.989.600.000	246.989.600.000
Các cổ đông khác	86.409.310.000	86.409.310.000
Cộng	333.398.910.000	333.398.910.000

4.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu năm	333.398.910.000	333.398.910.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	333.398.910.000	333.398.910.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.16.4 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	33.339.891	33.339.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

4.16.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.952.050.077	(695.619.507)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi / (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	16.952.050.077	(695.619.507)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	33.339.891	33.339.891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	508	(21)

4.16.6 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.952.050.077	(695.619.507)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi / (Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.952.050.077	(695.619.507)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	33.339.891	33.339.891
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	33.339.891	33.339.891
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	508	(21)

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2021 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành do Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định cụ thể mức trích quỹ đối với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.16.7 Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 là 5%/vốn điều lệ bằng tiền.

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngoại tệ các loại: USD	12.475,56	12.475,56

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	56.416.719.872	31.722.881.894
Doanh thu khác	-	1.818.182
Cộng	56.416.719.872	31.724.700.076
Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	56.416.719.872	31.722.881.894

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	28.119.484.372	20.020.377.331
Cộng	28.119.484.372	20.020.377.331

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.156.589	522.032.427
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	4.865.468
Cộng	692.156.589	526.897.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.4 Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.584.210.751	8.466.200.205
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.358.499
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.022.996	3.506.969
Cộng	6.585.233.747	8.471.065.673

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương bộ phận quản lý	2.028.158.395	2.211.830.094
Các khoản khác	2.486.873.423	2.243.944.380
Cộng	4.515.031.818	4.455.774.474

5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.732.128	532.787.946
Chi phí nhân công	5.471.169.902	5.453.530.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.476.824.455	11.478.636.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.364.276	540.256.195
Chi phí khác bằng tiền	7.734.425.429	6.470.940.826
Cộng	32.634.516.190	24.476.151.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.875.516.182	(695.619.507)
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đăk Pône	23.026.132.958	10.147.121.261
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đa Krông 1	(1.779.029.838)	(7.312.036.672)
- Lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng Công ty	(3.371.586.938)	(3.530.704.096)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	593.805.917	693.389.425
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	593.805.917	693.389.425
+ Tại nhà máy Đăk Pône	81.967.197	40.755.441
+ Tại Nhà máy Đa Krông 1	26.942.507	240.565.224
+ Tại Văn phòng Công ty	484.896.213	412.068.760
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	18.469.322.099	(2.230.082)
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đăk Pône	23.108.100.155	10.187.876.702
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đa Krông 1	(1.752.087.331)	(7.071.471.448)
- Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty	(2.886.690.725)	(3.118.635.336)
Thuế TNDN được miễn giảm	923.466.105	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	923.466.105	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay	28.247.328.186	12.893.148.359
Cộng	28.247.328.186	12.893.148.359

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Quảng Trị
- Chi nhánh Kom Tum

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Khu vực địa lý	Văn phòng		Chi nhánh Kon Tum		Chi nhánh Quảng Trị		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	-	1.818.182	35.256.544.145	19.791.349.045	21.160.175.727	11.931.532.849	56.416.719.872	31.724.700.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	-	-	12.030.372.001	9.440.112.462	16.089.112.371	10.580.264.869	28.119.484.372	20.020.377.331
Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	-	1.818.182	23.226.172.144	10.351.236.583	5.071.063.356	1.351.267.980	28.297.235.500	11.704.322.745
Doanh thu hoạt động tài chính	692.109.433	526.837.479	25.302	15.986	21.854	44.430	692.156.589	526.897.895
Chi phí tài chính	1.022.996	4.865.468	-	-	6.584.210.751	8.466.200.205	6.585.233.747	8.471.065.673
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.074.993.375	4.054.494.289	200.064.488	204.131.308	239.973.955	197.148.877	4.515.031.818	4.455.774.474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.383.906.938)	(3.530.704.096)	23.026.132.958	10.147.121.261	(1.753.099.496)	(7.312.036.672)	17.889.126.524	(695.619.507)
Thu nhập khác	12.320.000	166.768.000	-	-	-	-	12.320.000	166.768.000
Chi phí khác	-	166.768.000	-	-	25.930.342	-	25.930.342	166.768.000
Lợi nhuận khác	12.320.000	-	-	-	(25.930.342)	-	(13.610.342)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.371.586.938)	(3.530.704.096)	23.026.132.958	10.147.121.261	(1.779.029.338)	(7.312.036.672)	17.875.516.182	(695.619.507)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	923.466.105	-	-	-	-	-	923.466.105	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.295.053.043)	(3.530.704.096)	23.026.132.958	10.147.121.261	(1.779.029.338)	(7.312.036.672)	16.952.050.077	(695.619.507)

	Văn phòng		Chi nhánh Kon Tum		Chi nhánh Quảng Trị		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	434.771.075	544.172.411	162.983.292.279	168.443.249.201	289.464.747.782	302.112.900.638	452.882.811.136	471.100.322.250
- Nguyên giá	2.142.699.977	2.142.699.977	306.189.114.091	305.942.389.364	341.740.080.398	341.740.080.398	650.071.894.466	649.825.169.739
- Giá trị hao mòn	(1.707.928.902)	(1.598.527.566)	(143.205.821.812)	(137.499.140.163)	(52.275.332.616)	(39.627.179.760)	(197.189.083.330)	(178.724.847.489)
Tài sản cố định vô hình	5.004.214.050	5.014.615.358	37.160.623	39.347.929	-	-	5.041.374.673	5.053.963.287
- Nguyên giá	5.099.053.349	5.099.053.349	43.746.060	43.746.060	-	-	5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn	(94.839.299)	(84.437.991)	(6.585.437)	(4.398.131)	-	-	(101.424.736)	(88.836.122)
Phải thu khách hàng	-	-	4.234.124.580	13.748.375.066	1.810.468.342	10.708.549.242	6.044.592.922	24.456.924.308
Phải trả người bán	19.773.796	45.247.777	69.424.160	23.760.000	19.462.300	21.285.550	108.660.256	90.293.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ
Công ty Điện lực Kon Tum	Cùng Công ty mẹ

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 4.3	6.044.592.922	24.456.924.308
Phải trả người bán - Xem thêm mục 4.12	-	25.473.981
Cổ tức phải trả - Xem thêm mục 4.14	12.349.480.000	-
Công ty Điện lực Kon Tum		
Phải trả người bán - Xem thêm mục 4.12	14.094.300	-

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Bán điện - Xem thêm mục 5.1	56.416.719.872	31.722.881.894
Công ty Điện lực Kon Tum		
Mua hàng	25.626.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Nguyễn Lương Minh	194.989.476	124.800.000
Ông Nguyễn Dương Long	152.077.951	110.483.540
Ông Phạm Sĩ Huân	156.779.083	110.483.540
Cộng	<u>503.846.511</u>	<u>345.767.080</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị:	391.128.736	323.562.000
Ngô Tấn Hồng	202.758.736	129.600.000
Nguyễn Lương Minh	37.674.000	34.560.000
Nguyễn Thị Hương	37.674.000	39.850.500
Trần Nhật Thắng	33.488.000	2.304.000
Nguyễn Trọng Vĩnh	33.488.000	2.304.000
Trần Đăng Hiền	33.488.000	2.304.000
Nguyễn Thanh Lâm	4.186.000	37.546.500
Võ Hòa	4.186.000	37.546.500
Phạm Phong	4.186.000	37.546.500
Ban kiểm soát	237.348.000	186.602.030
Nguyễn Minh Hoài	162.000.000	133.287.170
Huỳnh Thị Kim Hoàng	33.488.000	1.536.000
Trần Thị Minh Hà	33.488.000	1.536.000
Lê Thị Minh Chính	4.186.000	25.121.430
Phan Thị Thanh Lý	4.186.000	25.121.430

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2021

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thùy Dương
Người lập